TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2020/DS-ST
Ngày 15-9-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ thanh toán trong giao dịch biêu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm
2. Bà Lê Thị Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Hòa – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2020/TLST-DS, ngày 22 tháng 5 năm 2020 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ thanh toán trong giao dịch biêu" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2020/QĐST-DS, ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: tổ dân phố K, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Huỳnh Thị B.

Địa chỉ: tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Võ Thị B, sinh năm 1983. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Ông Huỳnh Đức T1.Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Chị Lê Thị Thu T2, sinh năm 1988.Vắng mặt.
- Chị Lê Thị Thu T3, sinh năm 1991.Vắng mặt.
- Anh Lê Hoài G, sinh năm 1993.Vắng mặt.
- Anh Lê Hoài Đ, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Lê Thị Thu C, sinh năm 1986.Vắng mặt.

Địa chỉ: tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ,Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/03/2020, đơn sửa đổi, bổ sung khởi kiện ngày 25/4/2020, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và bà Huỳnh Thị B có giao dịch biêu (hụi) với nhau từ năm 2012, bà B là chủ biêu, bà là người chơi biêu, bà và bà B chơi 4 dây biêu, trong đó 03 dây biêu sống có lãi (01 dây 13 tháng, 01 dây 7 tháng, 01 dây 4 tháng; tổng cộng là 24 tháng), 01 dây biêu chết không có lãi, mỗi dây đều đóng 2.000.000 đồng/tháng. Cụ thể như sau:

Dây biêu chết không có lãi, bà đóng tiền cho bà B từ tháng 20/8/2012 đến tháng 20/11/2013 (AL) là 17 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thành tiền 34.000.000 đồng; đến kỳ hốt biêu, bà B nói để bà vay số tiền này. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói nhưng bà không biết bao nhiêu và bà B chưa trả lãi cho bà.

Dây biêu sống thứ nhất, bà đóng tiền biêu cho bà B được 13 tháng (thời gian cụ thể bà không nhớ), mỗi tháng 2.000.000 đồng, thành tiền 26.000.000 đồng.

Dây biêu sống thứ hai, bà đóng tiền biêu cho bà B từ ngày 20/9/2013 (AL) đến ngày 04/2014 (AL) được 7 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thành tiền 14.000.000 đồng

Dây biêu thứ ba, bà đóng tiền biêu cho bà B từ ngày 20/01/2014 (AL) đến ngày 20/4/2014 (AL) được 4 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thành tiền 8.000.000 đồng

Tổng cộng 03 dây biêu sống bà đã đóng cho bà B là 24 tháng với số tiền 48.000.000 đồng; đến kỳ hốt biêu bà B nói với bà có người hốt biêu trước trả lãi, bà B có đưa tiền lãi cho bà một thời gian, sau đó thì không đưa lãi nữa; bà không nhớ đã nhận lãi bao nhiêu.

Ngoài ra, cùng thời điểm đó bà Võ Thị B cũng là chủ biêu, bà giao dịch biêu với bà B 02 dây biêu sống có lãi, mỗi dây 2.000.000 đồng, mỗi dây gồm 17 người; dây biêu chơi với bà B đến kỳ cuối cùng bà đóng đủ 17 lần số tiền 34.000.000 đồng; đến kỳ bà hốt biêu thì bà B nói với bà hốt dây biêu tại bà B 34.000.000 đồng cho bà B vay, bà đồng ý; bà điện thoại cho bà B và có đến nhà bà B hốt số tiền 34.000.000 đồng và giao cho bà B vay. Quy trình đối với dây biêu có lãi thì ai đưa ra lãi suất cao hơn thì người đó được hốt trước và phải trả lãi cho những người còn lại trong dây biêu. Lần bà B vay tiền của bà tại dây biêu với bà B là kỳ hốt biêu thứ 16 với số tiền 34.000.000 đồng thì bà là người trả lãi cho người hốt thứ 17, chứ bà Báu không trả lãi. Bà B nói vay để trả lãi cho bà, nhưng bà không nhớ lãi xuất bao nhiêu thì bà B bể nợ bà B chưa trả gốc và lãi cho bà. Ngoài ra, bà B có vay của bà 03 lần số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay bà B nói để mua bán vật liệu xây dựng và xây dựng nhà cho bà B; bà B ghi giấy vào ngày 20/10/2013, không ghi thời hạn trả nợ; mỗi lần vay bà B viết giấy cho bà giữ vào tờ giấy hóa đơn bán hàng của DNTN Tám My; hai bên có thỏa thuận miệng việc trả lãi, nhưng bà không biết lãi suất là bao nhiêu và bà B có trả lãi cho bà một thời gian thì không trả nữa, bà không nhớ số tiền lãi đã nhận

là bao. Hiện nay bà B còn nợ bà số tiền biêu 82.000.000 đồng và tiền vay 184.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà Huỳnh Thị B trả cho bà số tiền 266.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B trình bày: Giữa bà với bà Huỳnh Thị B, bà Phạm Thị N không có quan hệ bà con gì. Trong dây biêu (hụi) bà chơi với bà N gồm có 17 người, bà là chủ biêu, mỗi chân biêu đóng hàng tháng là 2.000.000 đồng, không có quy định trình tự hốt biêu của từng người mà do các bên thỏa thuận đến thời điểm hốt biêu ai trả lãi cao nhất cho nhưng người còn lại thì được hốt trước và những người còn lại chưa hốt cứ ai trả lãi cao thì được hốt cho đến cuối cùng; người hốt biêu trước sẽ trả lãi cho những người còn lại, nên số tiền lãi mỗi tháng không cố định và cũng không quy định mức lãi trần. Thời điểm bà Huỳnh Thị B đến hốt biêu thay cho bà N là lần hốt biêu thứ 16 của dây biêu; lúc đó bà không đồng ý vì biêu của ai người nấy hốt, nhưng sau đó bà điện thoại cho bà N thì bà Ngọt đồng ý để bá B đứng ra trả lãi cao hơn để hốt chân biêu của bà N 34.000.000 đồng. Thời điểm hốt biêu có bà, bà B và bà N, bà đưa tiền cho bà N và bà N đưa số tiền 34.000.000 đồng cho bà B. Nay, vì công việc làm ăn không thể đến Tòa án tham gia tố tụng được, bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại bản tự khai ngày 30/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Đức T1 trình bày: Ông là chồng của bà Phạm Thị N, ông làm nghề đi biển, vợ ông dùng tiền chung của vợ chồng cho bà Huỳnh Thị B vay. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà B trả nợ cho vợ chồng ông. Do bận công việc làm ăn, nên ông không tham gia tố tụng xét xử vụ án được, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Huỳnh Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các con của bà B, nhưng bà B, bà các con của bà B gồm chị Lê Thị Thu T2, Lê Thị Thu T3, anh Lê Hoài G, anh Lê Hoài Đ, chị Lê Thị Thu C đã vắng mặt tại nơi cư trú phường P, thị xã Đ và phường P, thị xã Đ; việc thay đổi nơi cư trú, làm việc của bà B và các con của bà B gắn với thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng không thông báo cho nguyên đơn là bà Phạm Thị N biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật. Nguyên đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Đức T1, bà Võ Thị B thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Huỳnh Thị B, người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan là chị Lê Thị Thu T2, Lê Thị Thu T3, anh Lê Hoài G, anh Lê Hoài Đ và chị Lê Thị Thu C không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền bà Phạm Thị N hốt biêu số tiền 34.000.000 đồng tại dây biêu với bà Võ Thị B cho bà Huỳnh Thị B vay là số tiền bà B nợ tiền vay, không phải nợ tiền biêu.

Đề nghị Hồi đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Huỳnh Thị B trả cho bà Phạm Thị N số tiền vay gốc 184.000.000 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu đồng đồng) và tiền nợ biêu 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng). Tổng cộng là 266.000.000 đồng.

Về lãi suất: Vợ chồng bà Phạm Thị N không yêu cầu bà Huỳnh Thị B phải trả lãi suất, nên đề nghị không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị Ngọt có đơn khởi kiện bà Huỳnh Thị B có địa chỉ tại tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại đơn khởi kiện bà Phạm Thị N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ trong giao dịch biêu với bà Huỳnh Thị B. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Huỳnh Đức T1, bà Võ Thị B; các con của bà Huỳnh Thị B là chị Lê Thị Thu T2, Lê Thị Thu T3, anh Lê Hoài G, anh Lê Hoài Đ, chị Lê Thị Thu C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa bị đơn là bà Huỳnh Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Thu T2, Lê Thị Thu T3, anh Lê Hoài G, anh Lê Hoài Đ, chị Lê Thị Thu C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nên trên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Đức T1, bà Võ Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Thắng và bà Bé.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Tại các biên bản lấy lời khai của bà Huỳnh Thị B tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi (do Tòa án thu thập được) và tại các giấy ghi nợ, bà B thừa nhận: Bà Huỳnh Thị Báu có vay của bà N 03 lần số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay B nói để mua bán vật liệu xây dựng và xây dựng nhà cho bà B ghi giấy vào ngày 20/10/2013, mỗi lần vay bà B viết giấy cho bà Ngiữ vào tờ giấy hóa đơn bán hàng của DNTN Tám My; hai

bên có thỏa thuận miệng việc trả lãi, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng bà N không biết lãi suất là bao nhiêu. Bà B công nhận vay lãi suất 1,5%/tháng, có viết giấy nhận tiền nhưng giấy không ghi thời hạn trả. Theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Bà Huỳnh Thị B và bà Phạm Thị N có giao biêu (hụi) với nhau từ năm 2012, bà B là chủ biêu, bà N là người chơi biêu, bà N và bà B chơi 4 dây biêu, trong đó 03 dây biêu sống có lãi (01 dây 13 tháng, 01 dây 7 tháng, 01 dây 4 tháng; tổng cộng là 24 tháng), 01 dây biêu chết không có lãi, mỗi dây đều đóng 2.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền biêu bà B nợ bà N là 82.000.000 đồng. Đối với số tiền bà Phạm Thị N hốt biêu 34.000.000 đồng tại dây biêu với bà Võ Thị B cho bà Huỳnh Thị B vay là số tiền bà B nợ tiền vay, không phải nợ tiền biêu. Việc thỏa thuận hình thức chơi biêu giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Hiện số tiền biêu chưa trả; nên, buộc bà B phải trả nợ cho bà Ngọt 82.000.000 tiền nợ giao dịch biêu là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc 184.000.000 đồng; Hội đồng xét xử thấy rằng: Số tiền 34.000.000 đồng bà N nhận tiền biêu tại dây biêu với bà B đưa cho bà B vay là tiền vay, không phải tiền nợ biêu. Bị đơn không có ý kiến phản đối với yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay 184.000.000 đồng.

[2.4] Theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; việc giao dịch dân sự do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cầu của gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Hiện chồng bà B là ông Lê M đã chết thì các con của ông M và bà B là Lê Thị Thu T2, Lê Thị Thu T3, anh Lê Hoài G, anh Lê Hoài Đ, chị Lê Thị Thu C là hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê M phải cùng có nghĩa vụ trả trả. Tuy nhiên, bà N chỉ yêu cầu bà B trả nợ, không yêu cầu các con của bà B và ông M (đã chết) trả số tiền 266.000.000 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì bà Phạm Thị Ngọt sử dụng tài sản chung của vợ chồng cho bà Huỳnh Thị B vay, nên buộc bà B phải trả nợ cho ông Huỳnh Đức T1 và bà Phạm Thị N là có căn cứ.

[4] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N; buộc bà Huỳnh Thị B phải trả cho bà Phạm Thị N và ông Huỳnh Đức T1 số tiền nợ gốc 266.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Huỳnh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà N, ông T1 là (266.00.000 đồng x 5%)= 13.300.000 đồng. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị N.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 235, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 463, 466, khoản 2 Điều 469, Điều 471 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Cắn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N. Buộc bà Huỳnh Thị B phải trả cho Phạm Thị N và ông Huỳnh Đức T1 số tiền nợ gốc 266.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị B phải chịu 13.300.000 đồng (mười ba triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án bà Ngọt đã nộp 6.650.000 đồng (sáu triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0002899, ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Sang